

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61270704/21912468

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.049.629.080.115 VND, và cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 461.297.056.438 VND và 1.219.681.027.098 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 22.3 của báo cáo tài chính riêng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.316.775.432.730</b>	<b>1.125.002.652.740</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>60.802.212.191</b>	<b>69.885.244.881</b>
111	1. Tiền		29.849.917.379	9.135.922.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.952.294.812	60.749.322.427
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>7.746.580.608</b>	<b>148.103.156.884</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	7.746.580.608	148.103.156.884
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>420.928.993.270</b>	<b>506.642.853.847</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	607.470.987.019	622.490.726.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	94.083.385.474	97.638.532.045
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	41.141.443.587	111.041.308.255
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	382.761.582.454	356.118.472.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	153.021.977.993	148.595.631.997
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(857.550.383.257)	(829.241.817.658)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>552.264.096.785</b>	<b>372.926.875.303</b>
141	1. Hàng tồn kho		790.982.582.029	855.954.491.035
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(238.718.485.244)	(483.027.615.732)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>275.033.549.876</b>	<b>27.444.521.825</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.387.429.234	4.400.363.379
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	44.518.524.146	19.648.875.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.471.807.770	3.395.283.377
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	21	225.655.788.726	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>760.510.864.160</b>	<b>919.602.295.971</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.107.358.000</b>	<b>30.200.148.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	9.107.358.000	30.200.148.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>211.936.602.541</b>	<b>150.072.976.870</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	199.175.751.487	137.175.610.545
222	Nguyên giá		405.784.526.376	370.642.396.771
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(206.608.774.889)	(233.466.786.226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	12.760.851.054	12.897.366.325
228	Nguyên giá		18.258.823.306	16.888.823.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.497.972.252)	(3.991.456.981)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>14.986.288.584</b>	<b>15.004.147.449</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	14.986.288.584	15.004.147.449
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>508.319.146.981</b>	<b>491.507.373.674</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	554.711.201.403	524.111.201.403
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.2	101.130.473.000	96.930.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(148.638.315.270)	(129.814.085.495)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	836.003.082	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.161.468.054</b>	<b>232.817.649.978</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	16.161.468.054	7.161.861.252
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	225.655.788.726
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.077.286.296.890</b>	<b>2.044.604.948.711</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.538.583.353.328</b>	<b>2.529.017.301.204</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.536.456.459.828</b>	<b>1.822.231.140.166</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	156.582.479.244	151.290.182.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.081.215.913.262	1.194.913.511.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	21.364.242.748	26.373.646.386
314	4. Phải trả người lao động		40.040.033.762	22.960.113.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	337.858.457.552	257.687.621.631
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	394.458.816.420	43.814.315.262
320	7. Vay ngắn hạn	22	503.037.467.131	123.292.700.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.126.893.500</b>	<b>706.786.161.038</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	640.000.000	342.445.500.407
338	2. Vay dài hạn	22	-	362.853.767.131
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(461.297.056.438)</b>	<b>(484.412.352.493)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>(461.297.056.438)</b>	<b>(484.412.352.493)</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(529.316.706.910)	(556.775.630.846)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(10.510.764.710)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.049.629.080.115)	(3.055.243.251.944)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(3.055.243.251.944)	(2.091.834.348.411)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		5.614.171.829	(963.408.903.533)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.077.286.296.890</b>	<b>2.044.604.948.711</b>

  
Nguyễn Ngọc Lễ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		878.524.384.825	410.684.574.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.959.497.756)	(46.609.079)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	869.564.887.069	410.637.965.522
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(653.844.065.123)	(740.099.419.890)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.720.821.946	(329.461.454.368)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	13.347.244.465	20.185.906.944
22	7. Chi phí tài chính	26	(128.483.527.692)	(130.814.636.982)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(106.268.765.277)	(108.588.545.967)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(67.402.572.564)	(65.949.847.062)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(83.567.847.403)	(355.825.990.104)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.385.881.248)	(861.866.021.572)
31	11. Thu nhập khác	28	64.764.238.627	3.793.911.470
32	12. Chi phí khác	28	(8.764.185.550)	(104.953.510.915)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	56.000.053.077	(101.159.599.445)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		5.614.171.829	(963.025.621.017)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	(383.282.516)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		5.614.171.829	(963.408.903.533)



Nguyễn Ngọc Lễ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>5.614.171.829</b>	<b>(963.025.621.017)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	15.653.460.268	78.639.741.373
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(197.176.335.114)	559.538.999.415
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.124.937.125	(316.167.956)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(66.205.343.716)	(17.077.171.558)
06	Chi phí lãi vay	26	106.268.765.277	108.588.545.967
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(134.720.344.331)</b>	<b>(233.651.673.776)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		48.277.380.923	387.234.141.168
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		64.971.909.006	(15.320.475.381)
11	Giảm các khoản phải trả		(99.992.984.218)	(124.446.601.856)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.986.672.657)	502.929.519
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(383.282.516)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(300.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(127.450.711.277)</b>	<b>13.934.737.158</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(84.295.451.835)	(64.310.618.240)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		7.133.705.415	-
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(116.988.106.719)	(133.530.137.958)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		250.958.359.913	101.485.620.303
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.800.000.000)	(8.280.000.000)
26	Tiền thu hồi từ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.501.124.226	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		11.181.082.991	11.899.269.249
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>50.690.713.991</b>	<b>(85.735.866.646)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		51.205.898.596	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	16.900.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(9.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>68.096.898.596</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>(8.663.098.690)</b>	<b>(71.801.129.488)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>69.885.244.881</b>	<b>141.671.011.725</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(419.934.000)	15.362.644
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>60.802.212.191</b>	<b>69.885.244.881</b>



Nguyễn Ngọc Lễ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.293 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.292 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.049.629.080.115 VND. Ngoài ra, cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 461.297.056.438 VND và 1.219.681.027.098 VND. Đồng thời, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh ("TM") số 22.3 của báo cáo tài chính riêng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Tuy nhiên, vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (TM số 18.2) và sẽ được cần trừ dần trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty có đã có phương án thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư và đưa vào sử dụng dòng sản phẩm nhà máy tủ bếp, và cũng đang tiếp tục đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Central Wood để xây dựng cơ bản dây chuyền nhà máy ván ép. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng quy mô hoạt động của các dòng sản phẩm liên quan tới nội thất sẽ được mở rộng và đóng góp cho việc phát triển của Công ty trong tương lai. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước.

Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu<br>và công cụ, dụng cụ                   | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất, kinh<br>doanh dở dang<br>và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Trong năm 2020, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này trong tương lai. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại *TM số 13*.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

#### 4.1 Nhận bồi thường từ nhóm cổ đông lớn

Theo Thỏa thuận Chuyển giao Tài sản số 01/TTF-VTT ký ngày 1 tháng 5 năm 2020 và phụ lục sửa đổi ký ngày 17 tháng 7 năm 2020, nhóm cổ đông lớn bao gồm Ông Võ Trường Thành và Ông Võ Diệp Văn Tuấn (sau đây gọi chung là "Bên Chuyển giao") đồng ý chuyển giao không hủy ngang toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty và các cổ phần của các công ty khác thuộc sở hữu của Bên Chuyển giao và những người thân có liên quan của Bên Chuyển giao ("Tài sản Chuyển giao"). Theo đó, Bên Chuyển giao đã hoàn tất việc chuyển giao toàn bộ Tài sản Chuyển giao cho Công ty vào ngày 27 tháng 7 năm 2020.

#### 4.2 Góp vốn thành lập công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2019/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Central Wood ("Central Wood") với tỷ lệ sở hữu đăng ký của Công ty là 51%. Vào ngày 4 tháng 1 năm 2020, Công ty đã góp vốn vào Central Wood với tổng giá trị góp vốn là 30.600.000.000 VND, tương ứng với 51% vốn điều lệ của Central Wood.

#### 4.3 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	265.207.505	384.377.074
Tiền gửi ngân hàng	29.584.709.874	8.751.545.380
Các khoản tương đương tiền (*)	30.952.294.812	60.749.322.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.802.212.191</b>	<b>69.885.244.881</b>

(\*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Công ty. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 8.237.712.346 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư cuối năm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3% đến 7,1%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Số dư cuối năm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 5,2%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	418.344.419.445	396.949.834.610
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Các khách hàng khác	243.862.477.261	222.467.892.426
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	189.126.567.574	225.540.892.144
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>607.470.987.019</b>	<b>622.490.726.754</b>
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(459.327.555.201)	(466.224.894.614)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>148.143.431.818</b>	<b>156.265.832.140</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	88.658.889.659	97.196.708.381
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty TNHH Máy Chế Biến Gỗ Chính Xác Mustang	8.393.029.568	-
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	7.280.550.178
- Các nhà cung cấp khác	61.605.472.252	77.630.839.373
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)	5.424.495.815	441.823.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.083.385.474</b>	<b>97.638.532.045</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(38.618.321.633)	(38.556.481.060)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>55.465.063.841</b>	<b>59.082.050.985</b>

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	11.306.880.295	4.549.289.756
Công ty TNHH Bất Động Sản Newvision	8.764.209.799	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	8.323.508.982	33.342.643.681
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	22.621.479.244
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	-	22.094.838.677
Khác	12.746.844.511	28.433.056.897
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.141.443.587</b>	<b>111.041.308.255</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>33.884.992.660</b>	<b>103.784.857.328</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>382.761.582.454</b>	<b>356.118.472.454</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	327.942.232.147	306.299.122.147
Cho các bên khác vay	54.819.350.307	49.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	5.000.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>9.107.358.000</b>	<b>30.200.148.000</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	9.107.358.000	30.200.148.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>391.868.940.454</b>	<b>386.318.620.454</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(265.207.839.089)	(239.149.642.884)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>126.661.101.365</b>	<b>147.168.977.570</b>

(\*) Số dư cuối năm thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	131.418.182.698	130.136.739.656
Phải thu nhân viên	5.288.715.973	3.054.747.703
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.040.302.271	6.518.427.297
Cho vay không lãi suất	1.049.403.719	1.149.957.945
Khác	14.225.373.332	7.735.759.396
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.021.977.993</b>	<b>148.595.631.997</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(83.668.408.637)	(74.713.685.971)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>69.353.569.356</b>	<b>73.881.946.026</b>

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(829.241.817.658)	(560.824.991.373)
Dự phòng trích lập trong năm	(30.731.011.763)	(280.535.703.178)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.422.446.164	12.118.876.893
<b>Số cuối năm</b>	<b>(857.550.383.257)</b>	<b>(829.241.817.658)</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc		Dự phòng
<b>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>137.615.802</b>	<b>(41.284.741)</b>	<b>96.331.061</b>	<b>977.554.847</b>	<b>(293.266.454)</b>	<b>684.288.393</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>1.000.851.105</b>	<b>(500.425.552)</b>	<b>500.425.553</b>	<b>3.910.860.725</b>	<b>(1.955.430.363)</b>	<b>1.955.430.362</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>2.383.612.635</b>	<b>(1.668.528.845)</b>	<b>715.083.790</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>	<b>855.340.144.119</b>	<b>(855.340.144.119)</b>	<b>-</b>	<b>826.993.120.841</b>	<b>(826.993.120.841)</b>	<b>-</b>
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-
- Pier 1 imports (us) Inl	54.356.052.101	(54.356.052.101)	-	54.356.052.101	(54.356.052.101)	-
- Alexanser Rose Limited	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-
- Các khách hàng khác	635.357.877.529	(635.357.877.529)	-	607.010.854.251	(607.010.854.251)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>858.862.223.661</b>	<b>(857.550.383.257)</b>	<b>1.311.840.404</b>	<b>831.881.536.413</b>	<b>(829.241.817.658)</b>	<b>2.639.718.755</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu vật liệu	475.568.440.111	(148.388.141.158)	507.108.102.150	(328.470.629.374)	
Công cụ dụng cụ	2.185.272.947	-	2.283.457.042	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.530.638.727	(35.204.522.317)	179.437.818.803	(69.550.405.037)	
Chi phí dở dang hàng sản xuất	104.988.499.971	(27.229.489.198)	103.940.075.625	(50.843.218.420)	
Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk	44.861.061.584	(6.676.761.584)	44.750.046.734	(6.565.746.734)	
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	22.681.077.172	(1.298.271.535)	30.747.696.444	(12.141.439.883)	
Thành phẩm	131.941.789.309	(51.824.107.609)	160.878.650.549	(79.762.262.913)	
Hàng hóa	8.756.440.935	(3.301.714.160)	6.246.462.491	(5.244.318.408)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>790.982.582.029</b>	<b>(238.718.485.244)</b>	<b>855.954.491.035</b>	<b>(483.027.615.732)</b>	

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (TM số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(483.027.615.732)	(212.976.605.103)
Dự phòng trong năm	(7.277.493.720)	(291.710.959.230)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong năm	251.586.624.208	21.659.948.601
Số cuối năm	(238.718.485.244)	(483.027.615.732)

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	110.418.429.952	242.403.551.724	11.936.165.334	5.884.249.761	370.642.396.771
Mua mới	9.607.573.532	30.619.053.697	287.272.727	422.660.000	40.936.559.966
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	375.629.001	37.085.634.961	-	-	37.461.263.962
Thanh lý, nhượng bán	(731.507.215)	(40.677.263.474)	(1.846.923.624)	-	(43.255.694.313)
Số cuối năm	119.670.125.270	269.430.976.908	10.376.514.437	6.306.909.761	405.784.526.376
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	70.754.000	76.095.714.861	7.297.099.250	2.282.534.411	85.746.102.522
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(33.587.835.185)	(186.273.166.673)	(10.708.678.345)	(2.897.106.023)	(233.466.786.226)
Khấu hao trong năm	(2.315.273.845)	(11.113.262.825)	(264.688.291)	(453.720.036)	(14.146.944.997)
Thanh lý, nhượng bán	518.373.901	38.746.965.124	1.739.617.309	-	41.004.956.334
Số cuối năm	(35.384.735.129)	(158.639.464.374)	(9.233.749.327)	(3.350.826.059)	(206.608.774.889)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	76.830.594.767	56.130.385.051	1.227.486.989	2.987.143.738	137.175.610.545
Số cuối năm	84.285.390.141	110.791.512.534	1.142.765.110	2.956.083.702	199.175.751.487

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 22).

Như trình bày tại TM số 3.7, trong năm 2020, Ban Giám đốc đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản cố định hữu hình để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng và khai thác của các tài sản này. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 7.941.362.142 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	16.731.564.295	157.259.011	16.888.823.306
Mua mới	1.315.000.000	55.000.000	1.370.000.000
Số cuối năm	<u>18.046.564.295</u>	<u>212.259.011</u>	<u>18.258.823.306</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	791.345.950	157.259.011	948.604.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(3.834.197.970)	(157.259.011)	(3.991.456.981)
Hao mòn trong năm	(1.503.149.151)	(3.366.120)	(1.506.515.271)
Số cuối năm	<u>(5.337.347.121)</u>	<u>(160.625.131)</u>	<u>(5.497.972.252)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>12.897.366.325</u>	-	<u>12.897.366.325</u>
Số cuối năm	<u>12.709.217.174</u>	<u>51.633.880</u>	<u>12.760.851.054</u>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	11.645.840.255	10.413.822.855
Mua sắm máy móc, thiết bị	891.028.879	2.142.066.821
Xây dựng nhà kho, trưng bày	2.449.419.450	2.448.257.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>14.986.288.584</b></u>	<u><b>15.004.147.449</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.387.429.234</b>	<b>4.400.363.379</b>
Chi phí bảo hiểm	483.702.977	3.762.097.835
Công cụ, dụng cụ	327.512.670	622.030.181
Chi phí thuê	180.000.000	-
Khác	396.213.587	16.235.363
<b>Dài hạn</b>	<b>16.161.468.054</b>	<b>7.161.861.252</b>
Công cụ, dụng cụ	12.170.779.561	4.745.390.055
Chi phí thuê đất (*)	1.811.186.606	1.864.456.800
Khác	2.179.501.887	552.014.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.548.897.288</b>	<b>11.562.224.631</b>

(\*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐTĐ") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (TM số 17.1)	554.711.201.403	524.111.201.403
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.2)	101.130.473.000	96.930.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>656.121.459.169</b>	<b>621.321.459.169</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.1 và 17.2)	(148.638.315.270)	(129.814.085.495)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>507.483.143.899</b>	<b>491.507.373.674</b>

(\*) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47 %.

Như được trình bày tại TM số 4.1, Công ty nhận bồi thường 23.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa ghi nhận giá trị của các cổ phần nêu trên phản ánh do Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các cổ phần này một cách đáng tin cậy.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

##### 17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	100,00	345.793.853.960	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	99,97	59.564.847.684	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	99,98	27.777.683.305	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	79,89	26.809.360.000	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	70,00	21.000.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	70,00	19.600.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drăk	97,00	9.885.456.454	90,25	9.885.456.454	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	60,00	8.280.000.000	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	97,30	5.400.000.000	Đắk Lắk Khu Công nghiệp	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>554.711.201.403</b>		<b>524.111.201.403</b>		
		<b>(119.649.657.113)</b>		<b>(104.690.349.225)</b>		

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI Công ty cổ phần Viestones (*)	51,00 20,00	94.930.473.000 4.200.000.000 (26.988.658.157)	51,00 -	94.930.473.000 -	Phú Yên Bình Dương	Trồng rừng Sản xuất đá xây dựng Bao bì
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	TP. HCM	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>101.130.473.000 (28.988.658.157)</b>		<b>96.930.473.000 (25.123.736.270)</b>		

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HDQT ngày 8 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Viestones ("Viestones") với tỷ lệ sở hữu đăng ký của Công ty là 20%. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty đã góp vốn vào Viestones với tổng giá trị góp vốn là 4.200.000.000 VND, tương đương với 20% vốn điều lệ của Viestones. Theo đó, Viestones trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày nay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	152.863.539.940	130.870.685.535
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	8.746.788.430	3.199.835.430
- Công ty TNHH Thương Mại Linyi Valtal	8.669.274.053	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Khác	95.345.175.792	87.568.548.440
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31)	3.718.939.304	20.419.496.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>156.582.479.244</b>	<b>151.290.182.187</b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.035.176.214.901	1.072.643.866.956
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	-
Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	9.277.498.788	-
Các khách hàng khác	25.762.199.573	122.269.644.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.081.215.913.262</b>	<b>1.194.913.511.551</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	19.648.875.069	65.245.607.702	(40.375.958.625)	44.518.524.146
Thuế nhập khẩu	3.395.283.377	80.294.003	(3.769.610)	3.471.807.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.044.158.446</b>	<b>65.325.901.705</b>	<b>(40.379.728.235)</b>	<b>47.990.331.916</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.223	40.069.928.489	(40.069.928.389)	9.016.092.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	-	-	7.951.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	3.429.587.813	6.835.748.227	(6.395.965.850)	3.869.370.190
Khác	5.976.555.006	1.091.545.559	(6.540.731.674)	527.368.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.373.646.386</b>	<b>47.997.222.275</b>	<b>(53.006.625.913)</b>	<b>21.364.242.748</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	254.354.946.064	173.069.763.807
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	46.380.000.000	46.460.000.000
Chi phí xây dựng	17.474.175.366	17.203.555.940
Chi phí thuê	7.847.164.590	-
Chi phí lương, thưởng	8.305.053.000	10.457.387.200
Khác	3.497.118.532	10.496.914.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>337.858.457.552</b>	<b>257.687.621.631</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	290.541.193.987	211.227.621.631
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	47.317.263.565	46.460.000.000

(\*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	134.696.870.700	93.967.279.511
Lãi từ khoản vay từ Ông Bùi Hồng Minh	47.235.602.869	23.585.494.865
Lãi vay từ các khoản vay khác	72.422.472.495	55.516.989.431
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.354.946.064</b>	<b>173.069.763.807</b>

(\*\*) Số dư cuối năm là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>394.458.816.420</b>	<b>43.814.315.262</b>
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cân trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	-
Lãi chậm nộp	33.657.584.727	29.818.897.893
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.435.405.345	5.065.361.667
Kinh phí công đoàn	2.881.228.976	2.451.165.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.039.096.965	6.478.890.353
<b>Dài hạn</b>	<b>640.000.000</b>	<b>342.445.500.407</b>
Đặt cọc	640.000.000	-
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cân trừ nợ vay (*)	-	342.445.500.407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>395.098.816.420</b>	<b>386.259.815.669</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>393.011.602.587</i>	<i>386.030.390.818</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	<i>2.087.213.833</i>	<i>229.424.851</i>

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cần trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cân trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cân trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cần trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cân trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cần trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cần trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ban Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cân trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2021, Việt Á Bank đã chấp thuận Thư đệ trình từ Công ty về việc gia hạn quyền gia hạn thêm thời gian thuê thêm 7 tháng. Theo đó, tại ngày 26 tháng 3 năm 2021, thời gian thuê còn lại của Hợp đồng thuê lại là 14 tháng.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>123.292.700.000</b>	<b>16.900.000.000</b>	<b>(9.000.000)</b>	<b>362.853.767.131</b>	<b>503.037.467.131</b>
Vay ngân hàng (TM số 22.1)	123.292.700.000	-	(9.000.000)	-	123.283.700.000
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (TM số 22.2)	-	-	-	362.853.767.131	362.853.767.131
Vay bên liên quan (TM số 31)	-	16.900.000.000	-	-	16.900.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>362.853.767.131</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(362.853.767.131)</b>	<b>-</b>
Vay cá nhân (TM số 22.2)	362.853.767.131	-	-	(362.853.767.131)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>486.146.467.131</b>	<b>16.900.000.000</b>	<b>(9.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>503.037.467.131</b>

### 22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.283.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

### 22.2 Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả

Công ty có khoản vay tín chấp từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
<b>Ông Bùi Hồng Minh</b> - Hợp đồng số 01/2016/HĐV/ITTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó (*)	362.853.767.131	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2020: 6,5%)

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chi phí lãi vay phải trả từ khoản vay này là 47.235.602.869 VND (31 tháng 12 năm 2019: 23.585.494.865 VND).

### 22.3 Các khoản vay quá hạn

Số cuối năm	Số đầu năm	
	Gốc	Lãi
123.283.700.000	71.485.208.930	123.292.700.000
		54.754.984.933

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.091.834.348.411)	133.475.424.353
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	(620.383.493.313)	-	-	-	345.521.126.687
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	(963.408.903.533)	(963.408.903.533)
Số cuối năm	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	27.458.923.936	23.746.974.660	-	-	51.205.898.596
Nhận bồi thường bằng cổ phiếu (*)	-	-	(33.704.774.370)	-	-	(33.704.774.370)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.614.171.829	5.614.171.829
Số cuối năm	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)

(\*) Như đề cập tại TM số 4, Công ty đã ghi nhận 12.623.511 cổ phiếu của Công ty nhận được từ Bên Chuyển giao vào khoản mục cổ phiếu quỹ với số tiền là VND 33.704.774.370. Từ ngày 28 tháng 7 năm 2020 tới ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã bán 8.893.998 cổ phiếu quỹ với tổng số tiền thu được là 51.205.898.596 VND. Theo đó, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá bán của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	311.198.302	311.198.302
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.745.328)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	307.452.974	311.182.487

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	-	965.904.620.000
Số cuối năm	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	513.224.461.660	190.739.894.286
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	352.853.719.971	218.476.017.744
Khác	3.486.705.438	1.422.053.492
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>869.564.887.069</b></u>	<u><b>410.637.965.522</b></u>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay	10.116.477.684	19.628.611.194
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.230.766.781	557.295.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>13.347.244.465</b></u>	<u><b>20.185.906.944</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	586.442.757.269	272.826.629.489
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	312.187.422.281	197.221.779.772
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(244.786.114.427)</u>	<u>270.051.010.629</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>653.844.065.123</u></b>	<b><u>740.099.419.890</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	106.268.765.277	108.588.545.967
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18.824.229.775	21.071.162.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>3.390.532.640</u>	<u>1.154.928.514</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.483.527.692</u></b>	<b><u>130.814.636.982</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>67.402.572.564</b>	<b>65.949.847.062</b>
Chi phí nhân viên	40.410.092.658	43.165.037.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.269.802.845	11.172.829.791
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.392.114.492	2.888.103.310
Chi phí khấu hao và hao mòn	449.324.639	5.362.493.249
Chi phí khác	3.881.237.930	3.361.382.861
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>83.567.847.403</b>	<b>355.825.990.104</b>
Chi phí nhân viên	32.419.318.381	32.698.916.269
Dự phòng phải thu khó đòi	28.308.565.599	289.365.668.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.071.903.020	29.506.161.864
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.800.810.690	761.912.822
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.024.058.981	1.351.541.324
Chi phí khác	<u>3.943.190.732</u>	<u>2.141.788.917</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>150.970.419.967</u></b>	<b><u>421.775.837.166</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>64.764.238.627</b>	<b>3.793.911.470</b>
Các khoản phạt, bồi thường	58.743.822.739	2.526.850.814
Lãi từ thanh lý tài sản	4.882.967.436	-
Khác	1.137.448.452	1.267.060.656
<b>Chi phí khác</b>	<b>(8.764.185.550)</b>	<b>(104.953.510.915)</b>
Chi phí phạt	(4.249.039.490)	(49.394.084.409)
Lỗ từ thanh lý tài sản	(3.075.881.450)	-
Hao mòn tài sản không còn sử dụng	-	(54.059.541.746)
Khác	(1.439.264.610)	(1.499.884.760)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>56.000.053.077</u></b>	<b><u>(101.159.599.445)</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	552.761.553.592	242.529.468.846
Chi phí nhân viên	322.691.549.885	206.236.773.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.204.394.261	114.761.286.079
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 13 và 14)	15.653.460.268	24.580.199.627
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong năm	(216.477.548.828)	559.416.679.537
Chi phí khác	16.981.075.912	14.350.849.013
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>804.814.485.090</u></b>	<b><u>1.161.875.257.056</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Thuế TNDN**

	Năm nay	Năm trước
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	-	383.282.516

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>5.614.171.829</b>	<b>(963.025.621.017)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.122.834.366	(192.605.124.203)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	18.335.912.294	21.358.692.879
Chi phí lãi vay không được trừ	17.568.561.059	21.717.709.193
Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong năm	6.302.210.098	1.784.632.622
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.661.713.120	53.683.365.257
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.764.845.955	3.360.862.500
Chi phí không được trừ	1.941.617.653	2.380.108.306
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	65.983.730	(102.297.528)
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	-	23.599.940.499
Trích bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	383.282.516
Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng	(16.284.246)	10.811.908.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.861.826.097)	54.010.202.126
Lỗ thuế năm trước mang sang	(5.885.567.932)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>383.282.516</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	845.098.506.899
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	233.496.966.198
Chi phí trích trước	277.931.033.244
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	148.638.315.270
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.486.893.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	646.594.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.507.298.309.849</b>

**Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 99.909.825.616 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 117.999.702.495 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
2017(*)	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-	-
2019(**)	2024	117.999.702.495	(18.089.876.879)	-	99.909.825.616	99.909.825.616
		<b>129.337.665.276</b>	<b>(29.427.839.660)</b>	-	<b>99.909.825.616</b>	<b>99.909.825.616</b>

(\*) Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.